**PHỤ LỤC SỐ 5.7**

# BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 7

*(Cho các xã Tiến Thắng, Yên Lãng, Quang Minh, Mê Linh, Phúc Thịnh, Thư Lâm, Đông Anh, Vĩnh Thanh, Thiên Lộc)*

*Đơn vị tính: 1000đ/m2*

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| **I** | **Quốc lộ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 23 và Đường 23B: | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | - Quốc lộ 23 (từ dốc Đại Độ đi qua xã Thiên Lộc đến hết địa phận Hà Nội) | 17 944 | 13 458 | 11 060 | 10 209 | 6 135 | 4 663 | 3 778 | 3 493 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 1.2 | - Quốc lộ 23 qua Thiên Lộc (từ ngã ba giao cắt đường vành đai khu công nghiệp Đông Anh qua xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 23 đoạn giáp huyện Mê Linh) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 116 | 3 991 | 2 865 | 2 691 | 3 164 | 2 468 | 1 854 | 1 741 |
| 1.3 | - Đường 23B (đoạn từ ngã tư Biến thế qua xã Phúc Thịnh đến hết địa phận Hà Nội) | 23 762 | 17 346 | 14 196 | 13 069 | 7 564 | 5 446 | 4 377 | 4 024 | 5 225 | 3 901 | 2 994 | 2 741 |
| 1.4 | - Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh, Quang Minh | 22 509 | 16 882 | 13 642 | 12 593 | 8 682 | 6 512 | 5 079 | 4 689 | 5 348 | 4 011 | 3 067 | 2 831 |
| 1.5 | - Đoạn thuộc địa phận xã Tiến Thắng | 18 616 | 14 334 | 11 630 | 10 762 | 6 503 | 4 988 | 3 804 | 3 512 | 4 113 | 3 154 | 2 359 | 2 177 |
| 1.6 | - Đoạn từ xã Quang Minh đến ngã ba giao cắt đường 312 thuộc xã Tiến Thắng | 20 743 | 15 765 | 12 765 | 11 798 | 7 512 | 5 708 | 4 395 | 4 055 | 4 627 | 3 516 | 2 654 | 2 449 |
| 2 | Quốc lộ 3 | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | - Đoạn từ giao cắt ngã ba đường dẫn vào chùa Tiên Cảnh đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng | 57 529 | 36 818 | 29 459 | 26 731 | 16 096 | 10 705 | 9 014 | 8 113 | 9 953 | 6 619 | 5 832 | 5 249 |
| 2.2 | - Đoạn Cầu Đuống-Cầu Đôi | 34 184 | 23 587 | 19 125 | 17 504 | 10 954 | 7 996 | 6 441 | 5 929 | 6 774 | 4 945 | 4 167 | 3 837 |
| 2.3 | - Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ | 24 179 | 17 409 | 14 215 | 13 069 | 7 564 | 5 446 | 4 377 | 4 024 | 5 225 | 3 901 | 2 994 | 2 741 |
| **II** | **Tỉnh lộ** | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp xã Phúc Thịnh đến giáp đường 23 (Hồ Ba Góc) | 23 310 | 17 483 | 14 128 | 13 041 | 8 535 | 6 401 | 4 993 | 4 609 | 5 398 | 4 048 | 3 096 | 2 858 |
| 8 | Tỉnh lộ 308: | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | - Đoạn từ ngã ba đê Sông Hồng đến trường THPT Tiến Thịnh<br>- Đoạn từ đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc đến trường THPT Tự Lập | 10 878 | 8 702 | 7 100 | 6 593 | 3 559 | 2 799 | 2 178 | 2 019 | 2 292 | 1 803 | 1 375 | 1 274 |
| 8.2 | - Đoạn từ hết trường THPT Tiến Thịnh đến đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc<br>- Đoạn từ hết THPT Tự Lập đến hết đường tỉnh lộ 308 | 12 025 | 9 500 | 7 737 | 7 176 | 4 228 | 3 323 | 2 523 | 2 369 | 3 056 | 2 354 | 1 753 | 1 645 |
| 9 | Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tiến Thắng mới, Yên Lãng mới | 16 789 | 12 927 | 10 488 | 9 706 | 5 988 | 4 609 | 3 503 | 3 287 | 3 856 | 2 969 | 2 211 | 2 075 |
| 10 | Tỉnh lộ 35: | | | | | | | | | | | | |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 10.1 | - Đoạn thuộc địa phận xã Quang Minh mới | 16 789 | 12 927 | 10 488 | 9 706 | 5 988 | 4 609 | 3 503 | 3 287 | 3 856 | 2 969 | 2 211 | 2 075 |
| 10.2 | - Đoạn thuộc xã Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã ba giao Quốc lộ 23 đến đường Chi Đồng | 20 743 | 15 765 | 12 765 | 11 798 | 7 512 | 5 708 | 4 395 | 4 055 | 4 627 | 3 516 | 2 654 | 2 449 |
| 11 | Tỉnh lộ 50: | | | | | | | | | | | | |
| 11.1 | - Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Mê Linh) | 18 616 | 14 334 | 11 630 | 10 762 | 6 503 | 4 988 | 3 804 | 3 512 | 4 113 | 3 154 | 2 359 | 2 177 |
| 11.2 | - Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt | 18 616 | 14 334 | 11 630 | 10 762 | 6 503 | 4 988 | 3 804 | 3 512 | 4 113 | 3 154 | 2 359 | 2 177 |
| 11.3 | - Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng | 18 616 | 14 334 | 11 630 | 10 762 | 6 503 | 4 988 | 3 804 | 3 512 | 4 113 | 3 154 | 2 359 | 2 177 |
| **III** | Đường địa phương | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Cầu Kênh giữa đi trường mầm non Kim Nỗ đến di tích Viên Nội | 14 355 | 11 053 | 9 120 | 8 440 | 4 640 | 3 457 | 2 724 | 2 556 | 3 000 | 2 235 | 1 843 | 1 729 |
| 14 | Cây gạo Ba Đê (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hoàng Sa tại chợ thôn Đông đến ngã ba giao đê tả sông Hồng tại thôn Đông, đối diện điếm canh đê số 10) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 15 | Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 16 | Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Đông Anh) | 12 361 | 9 642 | 7 971 | 7 385 | 3 921 | 3 058 | 2 416 | 2 267 | 2 535 | 1 978 | 1 633 | 1 534 |
| 17 | Đoạn đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất đấu giá X3, xã Đông Anh đến ngã ba đường Phúc Lộc | 45 023 | 30 165 | 24 335 | 22 201 | 14 487 | 9 125 | 5 136 | 4 597 | 8 958 | 5 643 | 4 376 | 4 029 |
| 18 | Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng (xã Thạch Đà cũ) đến giáp đường 312 | 12 025 | 9 500 | 7 737 | 7 176 | 4 228 | 3 323 | 2 523 | 2 369 | 3 056 | 2 354 | 1 753 | 1 645 |
| 19 | Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng mới (xã Thạch Đà cũ) đến giáp địa phận xã Liên Mạc | 10 878 | 8 702 | 7 100 | 6 593 | 3 559 | 2 799 | 2 178 | 2 019 | 2 292 | 1 803 | 1 375 | 1 274 |
| 20 | Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà | 10 878 | 8 702 | 7 100 | 6 593 | 3 559 | 2 799 | 2 178 | 2 019 | 2 292 | 1 803 | 1 375 | 1 274 |
| 21 | Đoạn từ cầu xóm 4 xã Yên Lãng đến giáp Cổng Tọa thuộc xã Yên Lãng | 5 088 | 4 172 | 3 416 | 3 178 | 1 582 | 1 266 | 996 | 926 | 1 019 | 815 | 629 | 584 |
| 22 | Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hóa cũ | 13 228 | 10 450 | 8 510 | 7 894 | 4 746 | 3 656 | 2 775 | 2 606 | 3 056 | 2 354 | 1 753 | 1 645 |
| 23 | Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2 | 10 878 | 8 702 | 7 100 | 6 593 | 3 559 | 2 799 | 2 178 | 2 019 | 2 292 | 1 803 | 1 375 | 1 274 |
| 24 | Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Yên Lãng | 8 649 | 7 005 | 5 726 | 5 322 | 2 966 | 2 342 | 1 852 | 1 746 | 1 910 | 1 508 | 1 168 | 1 103 |
| 25 | Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quản khung thuộc xã Yên Lãng | 7 863 | 6 369 | 5 205 | 4 839 | 2 696 | 2 129 | 1 683 | 1 587 | 1 910 | 1 508 | 1 168 | 1 103 |
| 26 | Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Yên Lãng | 8 649 | 7 005 | 5 726 | 5 322 | 2 966 | 2 342 | 1 852 | 1 746 | 1 910 | 1 508 | 1 168 | 1 103 |
| 27 | Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Yên Lãng | 6 614 | 5 357 | 4 378 | 4 070 | 1 878 | 1 542 | 1 233 | 1 157 | 1 210 | 993 | 778 | 730 |
| 28 | Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Yên Lãng | 10 878 | 8 702 | 7 100 | 6 593 | 3 559 | 2 799 | 2 178 | 2 019 | 2 292 | 1 803 | 1 375 | 1 274 |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 29 | Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Yên Lãng thuộc xã Yên Lãng | 8 649 | 7 005 | 5 726 | 5 322 | 2 966 | 2 342 | 1 852 | 1 746 | 1 910 | 1 508 | 1 168 | 1 103 |
| 30 | Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Yên Lãng | 12 025 | 9 500 | 7 737 | 7 176 | 4 228 | 3 323 | 2 523 | 2 369 | 3 056 | 2 354 | 1 753 | 1 645 |
| 31 | Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35 | 22 509 | 16 882 | 13 642 | 12 593 | 9 096 | 6 866 | 4 913 | 4 093 | 5 603 | 4 229 | 2 966 | 2 472 |
| 32 | Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh | 22 509 | 16 882 | 13 642 | 12 593 | 9 096 | 6 866 | 4 913 | 4 093 | 5 603 | 4 229 | 2 966 | 2 472 |
| 33 | Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 (thuộc xã Quang Minh) | 13 829 | 10 925 | 8 897 | 8 252 | 4 975 | 3 832 | 2 910 | 2 731 | 3 204 | 2 468 | 1 837 | 1 724 |
| 34 | Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiền Phong) | 19 841 | 15 079 | 12 210 | 11 285 | 7 185 | 5 460 | 4 204 | 3 879 | 4 627 | 3 516 | 2 654 | 2 449 |
| 35 | Đoạn từ giáp xã Quang Minh đến giáp Phúc Yên thuộc xã Tiến Thắng | 16 789 | 12 927 | 10 488 | 9 706 | 5 988 | 4 609 | 3 503 | 3 287 | 3 856 | 2 969 | 2 211 | 2 075 |
| 36 | Đoạn từ giáp xã Thạch Đà cũ đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc cũ | 7 123 | 5 769 | 4 715 | 4 383 | 2 373 | 2 057 | 1 644 | 1 542 | 1 528 | 1 324 | 1 038 | 974 |
| 37 | Đoạn từ giáp xã Yên Lãng đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Yên Lãng | 10 878 | 8 702 | 7 100 | 6 593 | 3 559 | 2 799 | 2 178 | 2 019 | 2 292 | 1 803 | 1 375 | 1 274 |
| 38 | Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Yên Lãng | 8 649 | 7 005 | 5 726 | 5 322 | 2 966 | 2 342 | 1 852 | 1 746 | 1 910 | 1 508 | 1 168 | 1 103 |
| 39 | Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Ngõ 86 Cao Lỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng | 22 729 | 16 592 | 13 578 | 12 502 | 7 484 | 5 613 | 4 401 | 4 052 | 4 838 | 3 629 | 2 977 | 2 741 |
| 40 | Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Mỗ cũ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng | 22 729 | 16 592 | 13 578 | 12 502 | 7 484 | 5 613 | 4 401 | 4 052 | 4 838 | 3 629 | 2 977 | 2 741 |
| 41 | Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói | 17 806 | 13 711 | 11 124 | 10 294 | 6 387 | 4 899 | 3 736 | 3 449 | 4 113 | 3 154 | 2 359 | 2 177 |
| 42 | Đoạn từ Ngã ba giao cắt đường đê sông Hồng qua Trương THCS Tiến Thịnh, Trạm y tế Tiến Thịnh đến giáp đường 308 | 8 649 | 7 005 | 5 726 | 5 322 | 2 966 | 2 342 | 1 852 | 1 746 | 1 910 | 1 508 | 1 168 | 1 103 |
| 43 | Đoạn từ nút giao thông giữa đường 5 kéo dài với đường Võ Văn Kiệt đến Nhà máy bia Hà Nội Mê Linh (hết địa phận xã Thiên Lộc) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 44 | Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Tiến Thắng | 6 614 | 5 357 | 4 378 | 4 070 | 1 878 | 1 542 | 1 233 | 1 157 | 1 210 | 993 | 778 | 730 |
| 45 | Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Tiến Thắng | 5 769 | 5 057 | 4 383 | 4 782 | 2 057 | 1 827 | 1 542 | 1 320 | 1 324 | 1 177 | 974 | 730 |
| 46 | Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Quang Minh | 6 614 | 5 357 | 4 378 | 4 070 | 1 878 | 1 542 | 1 233 | 1 157 | 1 210 | 993 | 778 | 730 |
| 47 | Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Tiến Thắng | 7 123 | 5 769 | 4 715 | 4 383 | 2 373 | 2 057 | 1 644 | 1 542 | 1 528 | 1 324 | 1 038 | 974 |
| 48 | Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Tiến Thắng | 6 614 | 5 357 | 4 378 | 4 070 | 1 878 | 1 542 | 1 233 | 1 157 | 1 210 | 993 | 778 | 730 |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 49 | Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng | 7 123 | 5 769 | 4 715 | 4 383 | 2 373 | 2 057 | 1 644 | 1 542 | 1 528 | 1 324 | 1 038 | 974 |
| 50 | Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Tiến Thắng | 7 123 | 5 769 | 4 715 | 4 383 | 2 373 | 2 057 | 1 644 | 1 542 | 1 528 | 1 324 | 1 038 | 974 |
| 51 | Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Quang Minh | 6 614 | 5 357 | 4 378 | 4 070 | 1 878 | 1 542 | 1 233 | 1 157 | 1 210 | 993 | 778 | 730 |
| 52 | Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Yên Lãng | 10 878 | 8 702 | 7 100 | 6 593 | 3 559 | 2 799 | 2 178 | 2 019 | 2 292 | 1 803 | 1 375 | 1 274 |
| 53 | Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc xã Quang Minh | 13 829 | 10 925 | 8 897 | 8 252 | 4 975 | 3 832 | 2 910 | 2 731 | 3 204 | 2 468 | 1 837 | 1 724 |
| 54 | Đoạn từ Tuyển sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng | 7 123 | 5 769 | 4 715 | 4 383 | 2 373 | 2 057 | 1 644 | 1 542 | 1 528 | 1 324 | 1 038 | 974 |
| 55 | Đoạn từ Xóm Tơi thuộc xã Quang Minh đến thôn Nội Đồng xã Mê Linh | 7 123 | 5 769 | 4 715 | 4 383 | 2 373 | 2 057 | 1 644 | 1 542 | 1 528 | 1 324 | 1 038 | 974 |
| 56 | Đoạn xã Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Đông Anh, Thư Lâm, Phúc Thịnh) | 41 021 | 28 304 | 22 950 | 21 005 | 13 145 | 9 595 | 7 729 | 7 115 | 8 129 | 5 934 | 5 001 | 4 604 |
| 57 | Đường Anh Dũng (Cho đoạn từ ngã ba giao đường liên xã tại công làng thôn Bắc đến ngã ba giao cắt đường dẫn chân cầu Thăng Long tại thôn Cổ Điển, xã Vĩnh Thanh) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 58 | Đường Bắc Hồng (từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Phúc Thịnh | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 59 | Đường Bát Nàn:<br>(Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại trụ sở thanh tra) | 20 743 | 15 765 | 12 765 | 11 798 | 7 512 | 5 708 | 4 395 | 4 055 | 4 627 | 3 516 | 2 654 | 2 449 |
| 60 | Đường Cao Lỗ (đoạn từ hết Bệnh viên Đa khoa Đông Anh đến hết đường Cao Lỗ) | 45 023 | 30 165 | 24 335 | 22 201 | 14 487 | 9 125 | 5 136 | 4 597 | 8 958 | 5 643 | 4 376 | 4 029 |
| 61 | Đường Cao Lỗ (đoạn từ ngã tư giao cắt Quốc lộ 3 đến hết bệnh viện đa khoa Đông Anh) | 57 529 | 36 818 | 29 459 | 26 731 | 16 096 | 10 705 | 9 014 | 8 113 | 9 953 | 6 619 | 5 832 | 5 249 |
| 62 | Đường cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So (đoạn từ ngã ba giao cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quân Âm, xã Phúc Thịnh đến thôn Tằng My, xã Phúc Thịnh) | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 63 | Đường Chi Đông: Điểm đầu từ Ngã tư giao đường tỉnh lộ 35 đến ngã ba giao đường Quang Minh | 20 743 | 15 765 | 12 765 | 11 798 | 7 512 | 5 708 | 4 395 | 4 055 | 4 627 | 3 516 | 2 654 | 2 449 |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 64 | Đường Cổ Loa (Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 3 đến ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ đoạn ngã tư xay sát) | 22 729 | 16 592 | 13 578 | 12 501 | 7 484 | 5 613 | 4 401 | 4 052 | 4 838 | 3 629 | 2 977 | 2 741 |
| 65 | Đường Đại Thịnh: Điểm đầu từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến Ngã tư giao cắt Quốc lộ 23 | 22 509 | 16 882 | 13 642 | 12 593 | 8 682 | 6 512 | 5 079 | 4 689 | 5 348 | 4 011 | 3 067 | 2 831 |
| 66 | Đường Đản Dị (từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh) | 34 184 | 23 588 | 19 126 | 17 504 | 10 954 | 7 996 | 6 441 | 5 930 | 6 774 | 4 945 | 4 167 | 3 837 |
| 67 | Đường Đào Cam Mộc | 45 023 | 30 165 | 24 335 | 22 201 | 14 487 | 9 125 | 5 136 | 4 597 | 8 958 | 5 643 | 4 376 | 4 029 |
| 68 | Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ cũ, Việt Hùng cũ | 34 184 | 23 588 | 19 126 | 17 504 | 10 954 | 7 996 | 6 441 | 5 930 | 6 774 | 4 945 | 4 167 | 3 837 |
| 69 | Đường Đào Duy Tùng | 22 729 | 16 592 | 13 578 | 12 501 | 7 484 | 5 613 | 4 401 | 4 052 | 4 838 | 3 629 | 2 977 | 2 741 |
| 70 | Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng: | | | | | | | | | | | | |
| 70.1 | - Đoạn đường ngoài đê | 6 614 | 5 357 | 4 378 | 4 070 | 2 157 | 1 870 | 1 495 | 1 402 | 1 528 | 1 324 | 1 038 | 974 |
| 70.2 | - Đoạn đường trong đê | 7 123 | 5 769 | 4 715 | 4 383 | 2 373 | 2 057 | 1 644 | 1 542 | 1 681 | 1 457 | 1 142 | 1 072 |
| 71 | Đường Đông Hội (Từ quốc lộ 3 - ngã ba thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 72 | Đường Dục Nội (từ ngã ba Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba rẽ vào Trường tiểu học Việt Hùng) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 73 | Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà, xã Đông Anh đến ngã ba Cầu Dục Tú) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 74 | Đường Gia Lương (Từ cuối Dục Nội (giáp Ga Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đi vào thôn Thư Cưu, xã Đông Anh) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 75 | Đường gom chân đê thuộc xã Mê Linh | 8 649 | 7 005 | 5 726 | 5 322 | 2 966 | 2 342 | 1 852 | 1 746 | 1 910 | 1 508 | 1 168 | 1 103 |
| 76 | Đường gom chân đê thuộc xã Yên Lãng | 7 123 | 5 769 | 4 715 | 4 383 | 2 373 | 2 057 | 1 644 | 1 542 | 1 528 | 1 324 | 1 038 | 974 |
| 77 | Đường Hải Bối ( Từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Vĩnh Thanh (cắt 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 78 | Đường Hồ Đề:<br>(Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá đến ngã ba giao cắt vào trụ sở UBND xã Quang Minh) | 20 743 | 15 765 | 12 765 | 11 798 | 7 512 | 5 708 | 4 395 | 4 055 | 4 627 | 3 516 | 2 654 | 2 449 |
| 79 | Đường Hoàng Sa | 18 909 | 14 371 | 11 835 | 10 938 | 7 385 | 5 613 | 4 548 | 4 205 | 4 566 | 3 469 | 2 943 | 2 720 |
| 80 | Đường Hùng Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh đến hết Bệnh viện đa khoa Đông Anh mặt đường Hùng Sơn) | 45 023 | 30 165 | 24 335 | 22 201 | 14 487 | 9 125 | 5 136 | 4 597 | 8 958 | 5 643 | 4 376 | 4 029 |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 81 | Đường Hùng Sơn (Từ hết bệnh viện Đa Khoa huyện Đông Anh mặt đường Hùng Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Đài Bi - Phúc Lộc tại thôn Phúc Lộc) | 34 184 | 23 588 | 19 126 | 17 504 | 10 954 | 7 996 | 6 441 | 5 930 | 6 774 | 4 945 | 4 167 | 3 837 |
| 82 | Đường Kính Nỗ (Thuộc địa bàn xã Thư Lâm) | 34 184 | 23 588 | 19 126 | 17 504 | 10 954 | 7 996 | 6 441 | 5 930 | 6 774 | 4 945 | 4 167 | 3 837 |
| 83 | Đường Kính Nỗ:<br>Đoạn từ ngã ba giao cắt tại điểm cuối Đản Dị và Ga Đông Anh (ngã ba Ấp Tó) đến ngã ba giao cắt Thụy Lâm tại thôn Lương Quy) (Thuộc địa bàn xã Thư Lâm) | 45 023 | 30 165 | 24 335 | 22 201 | 14 487 | 9 125 | 5 136 | 4 597 | 8 958 | 5 643 | 4 376 | 4 029 |
| 84 | Đường kinh tế miền Đông (qua xã Đông Anh, Thư Lâm): | | | | | | | | | | | | |
| 84.1 | Đường kinh tế miền Đông (đoạn đầu từ ngã ba thôn Thù Lỗ đến cầu vượt Thiết Ứng) | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 84.2 | - Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Thư Lâm) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu) | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 84.3 | - Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 84.4 | - Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Thư Lâm) | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 85 | Đường Lâm Tiên | 50 859 | 33 058 | 26 525 | 24 114 | 15 090 | 10 563 | 8 451 | 7 606 | 9 331 | 6 532 | 5 468 | 4 921 |
| 86 | Đường Lê Chân:<br>(Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá huyện Mê Linh đến ngã ba vào trụ sở UBND xã Quang Minh). | 20 743 | 15 765 | 12 765 | 11 798 | 7 512 | 5 708 | 4 395 | 4 055 | 4 627 | 3 516 | 2 654 | 2 449 |
| 87 | Đường Lê Đình Thiệp (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 3 tại tô 3,4 đến giáp Chợ Đông Anh) | 45 023 | 30 165 | 24 335 | 22 201 | 14 487 | 9 125 | 5 136 | 4 597 | 8 958 | 5 643 | 4 376 | 4 029 |
| 88 | Đường Lê Đình Thiệp (từ giáp chợ Đông Anh đến đến ngã ba giao cắt đường DKĐT "Hùng Sơn", cạnh Nhà tang lễ Đông Anh (TDP 1, xã Đông Anh)) | 34 184 | 23 588 | 19 126 | 17 504 | 10 954 | 7 996 | 6 441 | 5 930 | 6 774 | 4 945 | 4 167 | 3 837 |
| 89 | Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ) | 17 944 | 13 458 | 11 060 | 10 209 | 6 135 | 4 663 | 3 778 | 3 493 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 90 | Đường liên thôn 3,4 đoạn từ Dốc Quán ngói đến giáp đê Bối thuộc xã Yên Lãng | 7 123 | 5 769 | 4 715 | 4 383 | 2 373 | 2 057 | 1 644 | 1 542 | 1 528 | 1 324 | 1 038 | 974 |
| 91 | Đường Mê Linh (đoạn qua xã Quang Minh) | 22 509 | 16 882 | 13 642 | 12 593 | 8 682 | 6 512 | 5 079 | 4 689 | 5 348 | 4 011 | 3 067 | 2 831 |
| 92 | Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Đông Anh, Thư Lâm) | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 93 | Đường Nam Hồng ( Từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đi xã Phúc Thịnh - thôn Tằng My, xã Phúc Thịnh) | 14 355 | 11 053 | 9 120 | 8 440 | 4 640 | 3 457 | 2 724 | 2 556 | 3 000 | 2 235 | 1 843 | 1 729 |
| 94 | Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 95 | Đường Phúc Lộc | | | | | | | | | | | | |
| 96 | - Đoạn giao cắt với đường Cao Lỗ đến đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp | 45 023 | 30 165 | 24 335 | 22 201 | 14 487 | 9 125 | 5 136 | 4 597 | 8 958 | 5 643 | 4 376 | 4 029 |
| 97 | - Đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp đến hết đường Phúc Lộc | 34 184 | 23 588 | 19 126 | 17 504 | 10 954 | 7 996 | 6 441 | 5 930 | 6 774 | 4 945 | 4 167 | 3 837 |
| 98 | Đường Phương Trạch (Từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện Vân Trì) đến đê Sông Hồng) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 99 | Đường Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã Ba giao cắt đường Chi Đông đến Ngã tư giao cắt đường Võ Văn Kiệt | 22 509 | 16 882 | 13 642 | 12 593 | 9 096 | 6 866 | 4 913 | 4 093 | 5 603 | 4 229 | 2 966 | 2 472 |
| 100 | Đường Tàm Xá (từ ngã ba giao cắt đường Trường Sa tại công viên nghĩa trang Tàm Xá- Vĩnh Thanh đến ngã ba giao chân đê tả sông Hồng tại thôn Đoài - Đông, xã Vĩnh Thanh) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 101 | Đường Thư Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thư Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm) | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 102 | Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Thư Lâm) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thư Lâm) | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 103 | Đường Thụy Lội: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 104 | Đường Trường Sa | 18 909 | 14 371 | 11 835 | 10 938 | 7 385 | 5 613 | 4 548 | 4 205 | 4 566 | 3 469 | 2 943 | 2 720 |
| 105 | Đường từ Dốc Vân thuộc địa phận xã Đông Anh đi xã Phù Đổng | 24 179 | 17 409 | 14 215 | 13 069 | 7 564 | 5 446 | 4 377 | 4 024 | 5 225 | 3 901 | 2 994 | 2 741 |
| 106 | Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Vĩnh Thanh đến Quốc lộ 3 | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 107 | Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lồ | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 108 | Đường từ ngã ba giao cắt đường Kính Nỗ và đường Thụy Lâm qua thôn Lương Quy, xã Thư Lâm lên đê sông Cà Lồ | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 109 | Đường từ ngã ba giao cắt đường QL23 qua sân gôn Vân Trì qua thôn Thọ Đa, thôn Bắc, xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường từ khu di tích Viên Nội qua xã Thiên Lộc đến cổng làng thôn Bắc xã Thiên Lộc | 14 355 | 11 053 | 9 120 | 8 440 | 4 640 | 3 457 | 2 724 | 2 556 | 3 000 | 2 235 | 1 843 | 1 729 |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 110 | Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất TĐC Bộ Công An qua Trường mầm non Mai Hiên đến đê sông Đuống | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 111 | Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua thôn Nguyên Khê đến Ngã 3 chợ Kim, xã Thư Lâm | 17 944 | 13 458 | 11 060 | 10 209 | 6 135 | 4 663 | 3 778 | 3 493 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 112 | Đường từ ngã ba giao cắt đường Vân Trì đến ngã ba đường Hoàng Sa | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 113 | Đường từ ngã tư nhà máy ôtô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa | 50 859 | 33 058 | 26 525 | 24 114 | 15 090 | 10 563 | 8 451 | 7 606 | 9 331 | 6 532 | 5 468 | 4 921 |
| 114 | Đường từ nhà máy nước Bắc Thăng Long đi Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương (Địa phận xã Thiên Lộc) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 117 | 3 990 | 2 864 | 2 690 | 3 164 | 2 468 | 1 854 | 1 741 |
| 115 | Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành | 50 859 | 33 058 | 26 525 | 24 114 | 15 090 | 10 563 | 8 451 | 7 606 | 9 331 | 6 532 | 5 468 | 4 921 |
| 116 | Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Phúc Thịnh, Thư Lâm, Đông Anh) | 22 729 | 16 592 | 13 578 | 12 501 | 7 484 | 5 613 | 4 401 | 4 052 | 4 838 | 3 629 | 2 977 | 2 741 |
| 117 | Đường từ Quốc Lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó | 50 859 | 33 058 | 26 525 | 24 114 | 15 090 | 10 563 | 8 451 | 7 606 | 9 331 | 6 532 | 5 468 | 4 921 |
| 118 | Đường Uy Nỗ (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh) cũ | 45 023 | 30 165 | 24 335 | 22 201 | 14 487 | 9 125 | 5 136 | 4 597 | 8 958 | 5 643 | 4 376 | 4 029 |
| 119 | Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong) | 14 355 | 11 053 | 9 120 | 8 440 | 4 640 | 3 457 | 2 724 | 2 556 | 3 000 | 2 235 | 1 843 | 1 729 |
| 120 | Đường Vân Nội (Từ ngã ba giao cắt phố Vân Trì đến rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Phúc Thịnh) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 121 | Đường Vân Trì (Từ ngã ba chợ Vân Trì, xã Phúc Thịnh đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 122 | Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua rẽ vào thôn Ấp Tó xã Đông Anh đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng) | 22 729 | 16 592 | 13 578 | 12 501 | 7 484 | 5 613 | 4 401 | 4 052 | 4 838 | 3 629 | 2 977 | 2 741 |
| 123 | Đường Võ Nguyên Giáp:<br>+ Từ đoạn giáp sông Cà Lồ đến Cầu Nhật Tân | 17 944 | 13 458 | 11 060 | 10 209 | 6 135 | 4 663 | 3 778 | 3 493 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 124 | Đường Võ Văn Kiệt: | | | | | | | | | | | | |
| 125 | - Đoạn thuộc xã Quang Minh | 30 338 | 21 843 | 17 539 | 16 124 | 10 819 | 7 898 | 5 550 | 4 972 | 6 664 | 4 865 | 3 351 | 3 003 |
| 126 | - Đoạn từ giáp Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh đến Cầu Thăng Long | 18 909 | 14 371 | 11 835 | 10 938 | 7 385 | 5 613 | 4 548 | 4 205 | 4 566 | 3 469 | 2 943 | 2 720 |
| 127 | Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dâu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 128 | Ga Đông Anh ( Đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Ấp Tó) | 34 184 | 23 588 | 19 126 | 17 504 | 10 954 | 7 996 | 6 441 | 5 930 | 6 774 | 4 945 | 4 167 | 3 837 |
| 129 | Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Điển đến đê Sông Hồng | 13 558 | 10 439 | 8 614 | 7 971 | 4 341 | 3 343 | 2 635 | 2 472 | 2 806 | 2 161 | 1 782 | 1 671 |
| 130 | Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |

| TT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 131 | Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Thư Lâm) | 17 052 | 12 960 | 10 672 | 9 864 | 5 868 | 4 460 | 3 614 | 3 341 | 3 793 | 2 882 | 2 445 | 2 260 |
| 132 | Đường Uy Nỗ xã Uy Nỗ cũ ( Từ Ngã ba Ga Đông Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyên Khê) | 34 184 | 23 588 | 19 126 | 17 504 | 10 954 | 7 996 | 6 441 | 5 930 | 6 774 | 4 945 | 4 167 | 3 837 |
| 133 | Đường Kim Hoa: Cho đoạn ngã tư giao đường Chi Đông, đến hết địa phận xã Kim Hoa cũ tại chùa Túc (Bạch Đa), thôn Bạch Đa | 6 614 | 5 357 | 4 378 | 4 070 | 2 157 | 1 870 | 1 495 | 1 402 | 1 528 | 1 324 | 1 038 | 974 |
| 134 | Khu nhà ở để bán Quang Minh | | | | | | | | | | | | |
| - | Mặt cắt 33m | 18 700 | 13 600 | | | 6 510 | 4 622 | | | 4 212 | 2 990 | | |
| - | Mặt cắt 27m | 17 300 | 12 800 | | | 6 009 | 4 267 | | | 3 888 | 2 761 | | |
| - | Mặt cắt 19,5m | 15 300 | 11 400 | | | 5 258 | 3 733 | | | 3 402 | 2 415 | | |
| 135 | Khu đô thị Minh Giang | | | | | | | | | | | | |
| - | Mặt cắt 24m | 17 300 | 12 800 | | | 6 009 | 4 267 | | | 3 888 | 2 761 | | |
| 136 | Khu đô thị Long Việt | | | | | | | | | | | | |
| - | Mặt cắt 24m | 17 300 | 12 800 | | | 6 009 | 4 267 | | | 3 888 | 2 761 | | |
| 137 | Khu đô thị Hà Phong | | | | | | | | | | | | |
| - | Mặt cắt 24m | 15 300 | 11 400 | | | 5 258 | 3 733 | | | 3 402 | 2 415 | | |
| 138 | Khu đô thị Cienco 5 | | | | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt 24m | 17 300 | 12 800 | | | 6 009 | 4 267 | | | 3 888 | 2 761 | | |
| 139 | Khu đô thị Chi Đông | | | | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt 24m | 15 300 | 11 400 | | | 5 258 | 3 733 | | | 3 402 | 2 415 | | |
| 140 | Khu đô thị An Phát | | | | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt 24m | 15 300 | 11 400 | | | 5 258 | 3 733 | | | 3 402 | 2 415 | | |